

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 252/2023/DS-PT

Ngày 27 – 4 – 2023

V/v Tranh chấp chia thừa kế theo pháp
luật; chia tài sản chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Ái Doan;

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 377/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp “*Chia thừa kế theo pháp luật; chia tài sản chung*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 170/2022/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 417/2022/QĐ-PT ngày 13 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 5, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Văn Th – Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn Thạnh, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt).

- Bị đơn: Lưu Thị P, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Thị G, sinh năm 1987 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

2. Nguyễn Thị N, sinh năm 1989 (vắng mặt);

3. Nguyễn Thị Xuân C, sinh năm 1991 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

4. Nguyễn Văn Út Nh, sinh năm 1996 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

5. Nguyễn Minh T, sinh năm 1999 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

6. Nguyễn Thị Xuân E, sinh năm 1993 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:*

Cha bà là cụ Nguyễn Văn X, chết năm 1975; mẹ là cụ Võ Thị Đ₁, sinh năm 1931 và chết ngày 21 tháng 11 năm 2018.

Cụ Nguyễn Văn Ng là chồng sau của cụ Đ₁ và đã chết cách nay hơn 30 năm, cụ Đ₁ và cụ Ng chỉ sống chung một thời gian ngắn và nhà ai người đó ở, cả hai không có con chung.

Cha mẹ bà chỉ có 02 người con là Nguyễn Văn N₁, chết năm 2012 và bà. Ông N₁ có vợ là chị Lưu Thị P và các con chung của ông N₁ với bà P gồm: Nguyễn Văn Ngh, sinh năm 1985 đã chết năm 2007 và không có vợ con; Nguyễn Thị G, sinh năm 1987; Nguyễn Thị N, sinh năm 1989; Nguyễn Thị Xuân C, sinh năm 1991; Nguyễn Văn Út Nh, sinh năm 1996; Nguyễn Thị Xuân E, sinh năm 1993; Nguyễn Minh T, sinh năm 1999.

Ngày 15 tháng 10 năm 1997, cụ Đ₁ đại diện hộ gia đình được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 1823 diện tích 445m² đất trồng cây; thửa 1883 diện tích 851m² đất M+T; thửa 1230 diện tích 1.006m² đất lúa.

Do bị mất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên cụ Đ₁ xin cấp lại thửa 1230 với diện tích 1.006m² Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H094880-BX ngày 21 tháng 4 năm 2009.

Thửa 1823 và 1883 đã sang nhượng cho người khác khi cụ Đ₁ còn sống.

Như vậy, di sản cụ Đ₁ chết để lại chỉ còn thửa 1230 diện tích được cấp trên Giấy chứng nhận là 1.006m².

Nay bà Đ yêu cầu chia di sản của cụ Đ₁ để lại làm 02 kỷ phần, bà một phần, ông N₁ 01 phần và xin nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất theo sơ đồ đo đạc, phần của bà giáp với đất ông Th, tài sản trên đất mà bà yêu cầu được hưởng thì buộc bị đơn di dời, bà không có nghĩa vụ bồi thường và cũng không chấp nhận trả tiền đất lên nền tại vị trí được nhận.

Thừa nhận đất nền do gia đình bà P lên, thống nhất giá 120.000.000 đồng; nhà, công trình xây dựng trên thửa 1230 và cây trồng là của gia đình bà P.

** Bị đơn bà Lưu Thị P trình bày:*

Quyền sử dụng đất của cụ Đ₁ được Ủy ban nhân dân huyện G cấp gồm có 03 thửa cụ thể: Thửa 1823 diện tích 445m² đất trồng cây; thửa 1883 diện tích 851m² đất M+T; thửa 1230 diện tích 1.006m² đất lúa.

Khi cụ Đ₁ còn sống cụ đã chuyển nhượng thửa 1823 và 1883 cho anh Huấn cùng địa phương. Hiện nay đất cụ Đ₁ chỉ còn có thửa 1230 diện tích 1.006m² gia đình bà P đang quản lý, sử dụng.

Trên đất tranh chấp bà và các con bà đổ đất, lên nền với số tiền 120.000.000 đồng, xây nhà, trát sân, xây hàng rào kiên cố và trồng cây ăn trái như dừa, me, sakê, sabô, ổi, mận, tắc.

Đất thửa 1230 cấp cho hộ cụ Đ₁ lần đầu năm 1997 trong hộ gồm có cụ Đ₁, bà, ông N₁ và 07 người con của bà. Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà Đ, bà P đồng ý chia thừa kế phần di sản của cụ Đ₁ chết để lại theo pháp luật cụ thể:

+ Di sản của cụ Đ₁ là 01 phần trong thửa 1230 cụ thể: Hộ năm cấp đất có 03 người đủ 18 tuổi, chia đất của hộ cho 03 thành viên và di sản của cụ Đ₁ chia thừa kế theo pháp luật phần của bà Đ được chia với diện tích là 186,27m², bà đồng ý chia bằng giá trị vì đất hiện nay lên nền, xây nhà, xây rào kiên cố và trồng nhiều cây ăn trái lâu năm. Yêu cầu Tòa án chia phần thừa kế của ông N₁ cho bà và các con của bà với ông N₁ gồm chị G, chị N, anh Ngh (Anh Ngh chết năm 2007, không có làm khai tử và anh Ngh không có vợ, không có con), chị Xuân Chì, chị Xuân E, anh Minh T, anh Út Nh.

** Chị Nguyễn Thị G, chị Nguyễn Thị Xuân C, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Xuân E, anh Nguyễn Minh T, anh Nguyễn Văn Út Nh là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Tất cả thống nhất theo ý kiến và yêu cầu của bà P. Phần thừa kế của các anh chị, anh chị thống nhất tặng cho bà P đứng tên.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 170/2022/DS-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã G, đã áp dụng các Điều 26, 35, 92, 147, 157, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 106, 107, 108, 109, 677 Bộ luật dân sự năm 2005; các điều 609, 611, 612, 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 9, 10, 11, 49, 50 Luật đất đai năm 2003; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ.

1. Xác định 01 phần quyền sử dụng đất thửa 1230 diện tích thực tế 377,18m² đất lúa; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H094880-BX do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 21 tháng 4 năm 2009 cho hộ bà Võ Thị Đ₁ là di sản thừa kế của bà Võ Thị Đ₁. Địa chỉ thửa đất: Ấp B, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của bà Võ Thị Đ₁ gồm:

1) Nguyễn Văn N₁.

2) Nguyễn Thị Đ.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn N₁:

1) Võ Thị Đ₁;

2) Lưu Thị P;

3) Nguyễn Thị N;

4) Nguyễn Văn Ngh;

5) Nguyễn Thị G;

6) Nguyễn Thị Xuân C;

7) Nguyễn Thị Xuân E;

8) Nguyễn Minh T;

9) Nguyễn Văn Út Nh.

4. Xác định hàng thừa kế thế vị của bà Võ Thị Đ₁ gồm:

1) Nguyễn Thị N;

2) Nguyễn Thị G;

3) Nguyễn Thị Xuân C;

4) Nguyễn Thị Xuân E;

5) Nguyễn Minh T;

6) Nguyễn Văn Út Nh.

5. Bà Nguyễn Thị Đ được chia:

- Giá trị phần đất diện tích 188,58m² đất lúa, thửa 1230, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H094880-BX do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 21 tháng 4 năm 2009 cho hộ bà Võ Thị Đ₁ với số tiền 24.515.400 đồng (Hai mươi bốn triệu năm trăm mười lăm nghìn bốn trăm đồng).

Buộc bà Lưu Thị P, chị Nguyễn Thị G, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Xuân C, chị Nguyễn Thị Xuân E, anh Nguyễn Văn Út Nh, anh Nguyễn Minh T cùng có nghĩa vụ giao số tiền 24.515.400 đồng (Hai mươi bốn triệu năm trăm mười lăm nghìn bốn trăm đồng) này cho bà Nguyễn Thị Đ ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Đ có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền nêu trên, hàng tháng bà Lưu Thị P, chị Nguyễn Thị G, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Xuân C, chị Nguyễn Thị Xuân E, anh Nguyễn Văn Út Nh, anh Nguyễn Minh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lưu Thị P, chị Nguyễn Thị G, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Xuân C, chị Nguyễn Thị Xuân E, anh Nguyễn Văn Út Nh,

anh Nguyễn Minh T tặng cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị P;

- Bà Lưu Thị P được chia phần đất diện tích 817,42m² đất lúa, thửa 1230, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H094880-BX do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 21 tháng 4 năm 2009 cho hộ bà Võ Thị Đ₁.

7. Bà Lưu Thị P được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên toàn bộ diện tích 1.006m² đất lúa, thửa 1230, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H094880-BX do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 21 tháng 4 năm 2009 cho hộ bà Võ Thị Đ₁ tại ấp B, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang cho bà Lưu Thị P đứng tên. Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Vị trí thửa đất:

+ Đông giáp đất Lê Văn Th số đo 38m, 9,35m, 26,07m;

+ Tây giáp đất Phạm Văn M số đo 39,94m, 26,40m;

+ Nam giáp thửa 1523;

+ Bắc giáp đường bê tông số đo 20,30m.

(Có sơ đồ kèm theo)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 21/9/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ có đơn kháng cáo Đ₁ với bản án sơ thẩm số 170/2022/DS-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vấn đề sau: Bà Đ cầu chia quyền sử dụng đất thừa kế cho bà bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ trình bày: Bản án sơ thẩm xét xử chia thừa kế cho bà Đ hưởng 188,6m² đất bằng giá trị, bà Đ kháng cáo yêu cầu được hưởng 188,6m² đất bằng hiện vật do bà Đ có 04 người con không có nơi ở riêng; khi nhận đất bà Đ đồng ý hoàn lại giá trị cây trồng trên đất, riêng đối với công sang lấp lên nền thì bà P không có giấy tờ gì chứng minh nên không đồng ý hoàn lại. Nếu bà P không đồng ý thì bà P hoàn lại giá trị theo chứng thư thẩm định khoảng 450.000.000 đồng sau khi trừ giá trị tài sản trên đất để bà Đ có tiền mua phần đất khác cho con.

Bà P trình bày: Không đồng ý giao phần đất mà bà Đ yêu cầu. Nếu bà Đ muốn lấy đất thì lấy phần đất ruộng còn lại phía sau nhà, vì phần đất bà Đ yêu cầu là đất mặt lộ, bà P và các con lấp mương lên nền từ đất ruộng nên không đồng ý giao.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Xuân E trình bày: Chị là con bà P. Gia đình chị còn 06 anh chị em, trong đó có 05 anh chị em đã có vợ có chồng, nhưng vẫn sống chung nhà với bà P mặc dù ai cũng muốn ra riêng trên

phần đất lên nền mà bà Đ yêu cầu; vì gia đình chỉ còn phần đất này, nếu ra riêng cất nhà ở thì 04 gia đình còn lại sẽ buồn nên chờ người Út có vợ rồi mới tính tiếp, thực tế nhu cầu cần đất để ra riêng của gia đình còn nhiều hơn gia đình bà Đ vì đất bà Đ đang ở cũng có để ra riêng cho con.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết yêu cầu kháng cáo: Bà Đ được hưởng di sản thừa kế của cụ Đ₁ là 188,6m² đất bằng giá trị, bà Đ kháng cáo yêu cầu nhận đất do nhu cầu sử dụng là cần đất nền để cất nhà ra riêng cho con là không phù hợp quy định. Tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được giá trị lên nền làm tăng giá trị đất và bà P tự nguyện hỗ trợ thêm một số tiền, tổng cộng bà P giao cho bà Đ là 60.000.000 đồng. Xét thấy đề nghị của bà P là hợp lý nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận, sửa một phần bản án sơ thẩm và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

[1] Về tố tụng:

Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm do bà Nguyễn Thị Đ nộp còn trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị N được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp đúng quy định và đúng thẩm quyền giải quyết.

[2] Về nội dung kháng cáo: Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu được nhận di sản thừa kế của cụ Đ₁ bằng hiện vật là phần đất diện tích 188,6m² đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 117 tại ấp B, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang, theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 29/3/2023.

[2.1] Hội đồng xét xử nhận thấy, phần đất thửa 117 (thửa cũ là 1230), có tổng diện tích 1.006m² đất lúa, cụ Võ Thị Đ₁ đi đăng ký kê khai ngày 24/5/1997, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/10/1997 cùng với các thửa đất cụ Đ₁ đã chuyển nhượng là thửa 1823, diện tích 445m²; thửa 1883, diện tích 851m² (bút lục 57). Ngày 16/01/2009, cụ Đ₁ đi đăng ký cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1230, diện tích 1.006m², loại đất lúa do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ bị mất và được cấp quyền sử dụng đất cho hộ Võ Thị Đ₁ ngày 21/4/2009 (bút lục 69).

Theo quy định tại Điều 660 của Bộ luật dân sự, người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật. Tuy nhiên, phần đất diện tích 1.006m² đất lúa được gia đình bà P sử dụng trên 40 năm, đã cất nhà ổn định trên đất, có công sức rất lớn trong việc làm tăng giá trị thửa đất từ đất ruộng trũng thành đất nền như hiện nay, trên đất còn trồng nhiều cây lâu năm (bút lục 81). Lý do bà Đ yêu cầu nhận di sản được chia bằng hiện vật là do hoàn cảnh con đông, cần đất để cất nhà ra riêng cho con (bút lục 142). Xét thấy, lý do kháng cáo của bà Đ nêu ra là không có căn cứ, bởi lẽ, hộ bà P hiện tại đang sinh sống trên thửa đất duy nhất nêu trên gồm 07 thành viên (bà P và 06 người con – bút lục 72); đồng thời bà Đ đã có chỗ ở ổn định tại ấp 5, B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang từ năm 1995 như thừa nhận của bà Đ tại phiên tòa sơ thẩm (bút lục 126), bà Đ hoàn toàn không có nhu cầu bức xúc về chỗ ở.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ thừa nhận, phần đất bà yêu cầu trước đây là đất ruộng có nương trũng, bà P lên nền như hiện nay; trong trường hợp bà P không đồng ý giao đất thì phải hoàn giá trị theo chứng thư thẩm định giá, bà Đ không hoàn lại tiền cho phần đã đổ đất lên nền. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ cho rằng: bà P không có chứng cứ chứng minh cho số tiền bỏ ra lên nền phần đất 188,6m², nhưng theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/3/2023 của Tòa án tỉnh Tiền Giang thì hiện trạng phần đất tranh chấp đã được lên nền có chiều cao so với mặt ruộng giáp ranh là 60cm. Do đó, bà Đ không đồng ý hoàn trả cho bà P giá trị công sức tôn tạo bồi đắp làm tăng giá trị đất như hiện nay là không hợp tình hợp lý, không phù hợp với thực tế và không đảm bảo quyền lợi của bà P. Mặt khác, tại phiên tòa bà P đồng ý giao cho bà Đ phần đất có hiện trạng là đất lúa nằm về hướng nam phần đất tranh chấp, nhưng bà Đ không đồng ý nhận nên Hội đồng xét xử không thể ghi nhận.

Xét, bà Đ kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chia thừa kế cho bà Đ phần di sản của cụ Đ₁ bằng tiền là có căn cứ pháp luật, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Đ. Tại phiên tòa, bà P và gia đình tự nguyện hỗ trợ thêm cho bà Đ một khoản tiền cộng với số tiền gia đình tặng 15.000.000 đồng cùng với giá trị di sản bà Đ được hưởng theo bản án sơ thẩm tổng cộng là 60.000.000 đồng là có lợi cho bà Đ, được Hội đồng xét xử ghi nhận, từ đó cần sửa bản án sơ thẩm.

[2.2] Về chi phí tố tụng: Bà Đ xuất trình các biên lai thu của các Công ty thẩm định, định giá và đo đạc tổng cộng là 17.432.000 đồng; Do yêu cầu kháng cáo của bà Đ không được chấp nhận nên bà Đ phải chịu toàn bộ.

[3] Ý kiến và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309; Điều 313 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 26, 35, 92, 147, 157, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 106, 107, 108, 109, 677 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ các Điều 609, 611, 612, 651, 652 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 9, 10, 11, 49, 50 của Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án.

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Đ

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 170/2022/DS-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ.

1. Xác định 01 phần quyền sử dụng đất thửa 1230 diện tích thực tế 377,18m² đất lúa; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H094880-BX do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 21 tháng 4 năm 2009 cho hộ bà Võ Thị Đ₁ là di sản thừa kế của bà Võ Thị Đ₁. Địa chỉ thửa đất: Ấp B, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của bà Võ Thị Đ₁ gồm:

1. Nguyễn Văn N₁.

2. Nguyễn Thị Đ.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn N₁:

1. Võ Thị Đ₁;

2. Lưu Thị P;

3. Nguyễn Thị N;

4. Nguyễn Văn Ngh;

5. Nguyễn Thị G;

6. Nguyễn Thị Xuân C;

7. Nguyễn Thị Xuân E;

8. Nguyễn Minh T;

9. Nguyễn Văn Út Nh.

4. Xác định hàng thừa kế thế vị của bà Võ Thị Đ₁ gồm:

1. Nguyễn Thị N;

2. Nguyễn Thị G;

3. Nguyễn Thị Xuân C;
4. Nguyễn Thị Xuân E;
5. Nguyễn Minh T;
6. Nguyễn Văn Út Nh.

5. Bà Nguyễn Thị Đ được chia:

Giá trị phần đất diện tích 188,58m² đất lúa, thửa 1230 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H094880-BX do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 21 tháng 4 năm 2009 cho hộ bà Võ Thị Đ₁ với số tiền 24.515.400 đồng (hai mươi bốn triệu năm trăm mười lăm nghìn bốn trăm đồng);

Ghi nhận việc bà Lưu Thị P, chị Nguyễn Thị G, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Xuân C, chị Nguyễn Thị Xuân E, anh Nguyễn Văn Út Nh, anh Nguyễn Minh T hỗ trợ, tặng thêm cho bà Đ khoản tiền cùng với giá trị phần đất được chia 24.515.400 đồng nêu trên, tổng cộng là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Đ có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền nêu trên, hàng tháng bà Lưu Thị P, chị Nguyễn Thị G, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Xuân C, chị Nguyễn Thị Xuân E, anh Nguyễn Văn Út Nh, anh Nguyễn Minh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị P;

- Bà Lưu Thị P được chia phần đất diện tích 817,42m² đất lúa, thửa 1230, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H094880-BX do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 21 tháng 4 năm 2009 cho hộ bà Võ Thị Đ₁.

7. Bà Lưu Thị P được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên toàn bộ diện tích 1.006m² đất lúa, thửa 1230, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H094880-BX do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 21 tháng 4 năm 2009 cho hộ bà Võ Thị Đ₁ tại ấp B, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang cho bà Lưu Thị P đứng tên. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Vị trí thửa đất:

- + Đông giáp đất Lê Văn Th số đo 38m, 9,35m, 26,07m;
- + Tây giáp đất Phạm Văn M số đo 39,94m, 26,40m;
- + Nam giáp thửa 1523;
- + Bắc giáp đường bê tông số đo 20,30m.

(Có sơ đồ kèm theo)

8. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Đ chịu 1.975.770 đồng (Một triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn bảy trăm bảy mươi đồng) và được trừ vào số tiền 2.876.230 đồng (Hai triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm ba mươi đồng) mà bà Nguyễn Thị Đ đã tạm ứng tại biên lai số 43949 ngày 25 tháng 9 năm 2020. Như vậy, bà Nguyễn Thị Đ được hoàn lại số tiền 900.460 đồng (Chín trăm nghìn bốn trăm sáu mươi đồng).

- Bà Lưu Thị P chịu 5.313.230 đồng (Năm triệu ba trăm mười ba nghìn hai trăm ba mươi đồng) và được trừ vào số tiền 1.164.000 đồng (Một triệu một trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) mà bà Lưu Thị P đã tạm ứng tại biên lai số 0006793 ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Tiền Giang. Như vậy, bà Lưu Thị P còn phải nộp tiếp số tiền 4.149.230 đồng (Bốn triệu một trăm bốn mươi chín nghìn hai trăm ba mươi đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn lại bà Nguyễn Thị Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm số 0006940 ngày 23/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G.

9. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Đ chịu 8.388.076 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí quyết toán sơ đồ đo đạc đất; chi phí định giá và được trừ vào tạm ứng; như vậy bà Nguyễn Thị Đ đã nộp xong ở cấp sơ thẩm; và 17.432.000 đồng chi phí tố tụng do bà Đ đã thanh toán xong ở cấp phúc thẩm.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (27/4/2023).

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã G;
- THADS thị xã G;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Minh Nguyệt